

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (Lầu 3), Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***đính kèm Báo cáo tài chính**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014***BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0301888195 ngày 27/11/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/12/2014)
Ông Trần Việt Tống	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2014)
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên	
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên	
Ông Trần Việt Tống	Ủy viên	
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên	

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban	(Bổ nhiệm trưởng ban ngày 05/09/2014) (Bổ nhiệm thành viên từ ngày 25/04/2014)
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2014)
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2014)
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2014)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2014)
Ông Trần Việt Tống	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 06/05/2014)

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



**Lê Xuân Tiến**

**Tổng giám đốc**

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015*



Số: 15009 /TC-VAE-HCM

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2015

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP thông VTC, được lập ngày 22 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 32 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu bản tiếng Việt, sáu bản tiếng Anh. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC giữ năm bản tiếng Việt, năm bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh giữ một bản tiếng Việt, một bản tiếng Anh. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



---

**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

*Thay mặt và đại diện cho,*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam**

**Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh**

---

**Âu Dương Uyên Phần**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>59.847.123.191</b>	<b>23.481.788.289</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.189.866.845</b>	<b>655.676.285</b>
1 Tiền	111	V.1.	1.189.866.845	655.676.285
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>6.152.528.000</b>	<b>60.000.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		6.152.528.000	60.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.340.454.406</b>	<b>11.322.023.842</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		38.623.669.748	10.226.148.373
2 Trả trước cho người bán	132		49.100.000	510.864.411
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		388.214.130	471.505.552
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	279.470.528	195.673.526
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(82.168.020)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.598.280.297</b>	<b>4.793.509.029</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	4.598.280.297	4.793.509.029
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.565.993.643</b>	<b>6.650.579.133</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		441.148.138	470.253.718
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.3.1	8.124.845.505	6.180.325.415
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>31.215.186.393</b>	<b>32.535.584.806</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.634.532.056</b>	<b>2.725.627.762</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	934.532.056	2.025.627.762
- Nguyên giá	222		10.441.103.361	12.090.857.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.506.571.305)	(10.065.229.402)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	-	-
- Nguyên giá	228		203.393.864	203.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.393.864)	(203.393.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	700.000.000	700.000.000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>27.702.978.823</b>	<b>27.702.978.823</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	VII.3.2	21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VII.3.3	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.877.675.514</b>	<b>2.106.978.221</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.545.862.483	1.597.391.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		194.863.721	372.637.677
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>91.062.309.584</b>	<b>56.017.373.095</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>43.140.733.925</b>	<b>10.457.451.809</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.950.813.925</b>	<b>10.164.631.809</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	9.621.078.725	1.612.407.241
2 Phải trả người bán	312		24.693.982.293	5.191.969.394
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	1.768.428.520	788.288.711
5 Phải trả người lao động	315		905.205.981	650.585.605
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	267.872.900	262.871.900
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		286.056.736	286.056.736
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	5.352.998.685	1.300.162.137
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.190.085	72.290.085
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>189.920.000</b>	<b>292.820.000</b>
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		189.920.000	292.820.000
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>47.921.575.659</b>	<b>45.559.921.286</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>47.921.575.659</b>	<b>45.559.921.286</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(55.530.000)	(55.530.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.401.079.768)	(6.762.734.141)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>91.062.309.584</b>	<b>56.017.373.095</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 11 đến 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

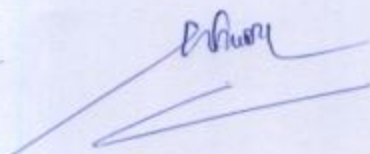
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	42.369.073.844	14.300.541.912
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.369.073.844	14.300.541.912
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	33.597.840.316	11.434.320.640
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.771.233.528	2.866.221.272
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	1.522.192.897	1.243.605.144
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	632.260.545	62.851.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		589.806.770	58.257.567
8 Chi phí bán hàng	24	VII.3.4	3.860.976.263	2.570.494.112
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.3.5	4.692.580.486	3.928.484.262
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.107.609.131	(2.452.003.567)
11 Thu nhập khác	31	VII.3.6	2.142.671.896	926.930.253
12 Chi phí khác	32	VII.3.7	888.626.654	279.697.556
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.254.045.242	647.232.697
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.361.654.373	(1.804.770.870)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.361.654.373	(1.804.770.870)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.361.654.373	(1.804.770.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	631.863.703	796.525.521
- Các khoản dự phòng	3	(82.168.020)	17.192.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.000.506.343)	(1.577.970.812)
- Chi phí lãi vay	6	589.806.770	58.257.567
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	500.650.483	(2.510.766.574)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(29.870.577.745)	410.898.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	195.228.732	551.443.336
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.691.710.632	(1.069.474.976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	80.634.331	(246.367.137)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(589.806.770)	(58.257.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	177.773.956	427.316.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27.304.889)	(172.386.249)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.841.691.270)</b>	<b>(2.667.593.365)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.818.182)	(386.815.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.120.000.000	348.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.092.528.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	55.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.521.556.528	1.229.770.812
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.632.789.654)</b>	<b>1.246.155.812</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014  
(tiếp theo)

<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.753.927.543	2.012.407.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.745.256.059)	(400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.008.671.484</b>	<b>1.612.407.241</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>534.190.560</b>	<b>190.969.688</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	655.676.285	464.706.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.189.866.845</b>	<b>655.676.285</b>

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0301888195 ngày 27/11/2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Viết Tổng  Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, Tp. HCM  300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, Phường 2, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trác	70 Huỳnh Tịnh Của, Phường 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, kinh doanh dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu mối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**(tiếp theo)**

7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hạng động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, Khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động.

Địa chỉ: Số 750 (Lầu 3), Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp

**Áp dụng hướng dẫn kế toán**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau ngày ghi nhận**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Bình quân gia quyền

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Phần mềm kế toán	5
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**10.4 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	19.630.785	14.767.455
Tiền gửi ngân hàng	1.170.236.060	640.908.830
<b>Cộng</b>	<b>1.189.866.845</b>	<b>655.676.285</b>
<b>2. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.152.528.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.152.528.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động	7.377.891	7.368.011
Phải thu khác	272.092.637	188.305.515
<b>Cộng</b>	<b>279.470.528</b>	<b>195.673.526</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.681.159	1.133.580.812
Công cụ, dụng cụ	35.364.550	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.503.910	604.229.702
Thành phẩm	91.781.793	91.781.793
Hàng hoá	2.547.557.226	2.553.148.222
Hàng gửi đi bán	695.391.659	410.768.500
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.598.280.297</b>	<b>4.793.509.029</b>

Công ty chưa tiến hành đánh giá lại giá trị của khoản mục hàng tồn kho đối với các nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho lâu năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	2.528.620.600	5.921.225.970	2.874.089.102	766.921.492	12.090.857.164
Mua trong kỳ	-	181.818.182	-	-	181.818.182
Thanh lý, nhượng bán	1.831.571.985	-	-	-	1.831.571.985
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>697.048.615</b>	<b>6.103.044.152</b>	<b>2.874.089.102</b>	<b>766.921.492</b>	<b>10.441.103.361</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2014	1.390.741.348	5.397.110.564	2.510.455.998	766.921.492	10.065.229.402
Khấu hao trong kỳ	252.862.066	219.118.107	159.883.530	-	631.863.703
Thanh lý, nhượng bán	1.190.521.800	-	-	-	1.190.521.800
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2014</b>	<b>453.081.614</b>	<b>5.616.228.671</b>	<b>2.670.339.528</b>	<b>766.921.492</b>	<b>9.506.571.305</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2014	1.137.879.252	524.115.406	363.633.104	-	2.025.627.762
Tại ngày 31/12/2014	243.967.001	486.815.481	203.749.574	-	934.532.056

Mẫu B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	203.393.864	203.393.864
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	203.393.864	203.393.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	203.393.864	203.393.864
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	203.393.864	203.393.864
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án Xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao còn dở dang	700.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2014 tới 2044	1.545.862.483	1.597.391.234
<b>Cộng</b>	<b>1.545.862.483</b>	<b>1.597.391.234</b>

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	1.553.078.725	992.407.241
Vay Công ty TNHH ĐT và PT Công nghệ Thông Minh (2)	700.000.000	-
Vay cá nhân (3)	7.368.000.000	620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.621.078.725</b>	<b>1.612.407.241</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á theo hợp đồng tín dụng số 00032/HĐTD-HM/HN ngày 25/06/2014 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 11,55%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

(2) Khoản vay Công ty TNHH ĐT và PT Công nghệ Thông Minh theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2014 ngày 09/10/2014 với thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 10,44%/năm, khoản vay dùng bổ sung vốn lưu động.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay 3 tháng, các khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.441.709.308	510.040.714
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	272.613.936	272.613.936
Thuế Thu nhập cá nhân	48.471.215	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>1.768.428.520</b>	<b>788.288.711</b>
11. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	208.704.900
Chi phí BD máy phát điện, ACCU và máy lạnh cho VMS6	4.168.000	4.167.000
Chi phí kiểm toán năm 2014	55.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>267.872.900</b>	<b>262.871.900</b>
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	349.956.516	334.077.551
Bảo hiểm xã hội	75.810.046	354.933.451
Bảo hiểm y tế	61.683.301	90.709.774
Bảo hiểm thất nghiệp	33.888.157	45.943.443
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.831.660.665	474.497.918
<b>Cộng</b>	<b>5.352.998.685</b>	<b>1.300.162.137</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2013	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(5.063.997.205)	47.258.658.222
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	260.620.183	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.804.770.870)	(1.804.770.870)
- Giảm khác	-	-	-	-	(154.586.249)	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(6.762.734.141)	45.559.921.286
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.361.654.373	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.830.961.427	(4.401.079.768)	47.921.575.659



Mẫu B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## 13.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố

13.5 Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

13.6 Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.788.928.136	3.788.928.136
Quỹ dự phòng tài chính	2.026.838.547	2.026.838.547
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.015.194.744	1.015.194.744
<b>Cộng</b>	<b>6.830.961.427</b>	<b>6.830.961.427</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

14. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	27.697.460.345	2.153.084.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.234.304.185	10.889.718.067
Doanh thu cho thuê thiết bị	1.207.280.000	1.238.839.845
Doanh thu thuần khác	230.029.314	18.900.000
<b>Cộng</b>	<b>42.369.073.844</b>	<b>14.300.541.912</b>

15. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá	22.792.329.060	1.946.224.481
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.751.426.182	8.417.836.886
Giá vốn cho thuê thiết bị	952.117.915	1.061.292.428
Giá vốn khác	101.967.159	8.966.845
<b>Cộng</b>	<b>33.597.840.316</b>	<b>11.434.320.640</b>

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.556.528	29.770.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.369	13.834.332
Lợi nhuận được chia từ Công ty con - STID	1.500.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.522.192.897</b>	<b>1.243.605.144</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 (tiếp theo)

17. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	589.806.770	58.257.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	748.808	4.594.042
Chi phí tài chính khác	41.704.967	-
<b>Cộng</b>	<b>632.260.545</b>	<b>62.851.609</b>

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	724.242.314	982.715.308
Chi phí nhân công	7.762.176.821	7.356.425.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	737.251.691	847.469.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.812.006.993	2.530.263.649
Chi phí khác bằng tiền	5.491.980.888	4.823.686.402
<b>Cộng</b>	<b>18.527.658.707</b>	<b>16.540.560.067</b>

**19. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.9, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.189.866.845	655.676.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.612.009.227	11.381.551.339
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.954.404.072</b>	<b>12.097.227.624</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	9.621.078.725	1.612.407.241
Phải trả người bán và phải trả khác	30.333.037.714	6.778.188.267
Chi phí phải trả	267.872.900	262.871.900
<b>Cộng</b>	<b>40.221.989.339</b>	<b>8.653.467.408</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.333.037.714	-	30.333.037.714
Chi phí phải trả	267.872.900	-	267.872.900
Các khoản vay	9.621.078.725	-	9.621.078.725
<b>Cộng</b>	<b>40.221.989.339</b>	<b>-</b>	<b>40.221.989.339</b>
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.778.188.267	-	6.778.188.267
Chi phí phải trả	262.871.900	-	262.871.900
Các khoản vay	1.612.407.241	-	1.612.407.241
<b>Cộng</b>	<b>8.653.467.408</b>	<b>-</b>	<b>8.653.467.408</b>

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.189.866.845	-	1.189.866.845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.612.009.227	-	39.612.009.227
Các khoản đầu tư	6.152.528.000	-	6.152.528.000
<b>Cộng</b>	<b>46.954.404.072</b>	<b>-</b>	<b>46.954.404.072</b>

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	655.676.285	-	655.676.285
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.381.551.339	-	11.381.551.339
Các khoản đầu tư	60.000.000	-	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.097.227.624</b>	<b>-</b>	<b>12.097.227.624</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2014 VND
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	
Vay ngắn hạn		700.000.000
Lãi vay phải trả		16.037.000
Lợi nhuận được chia từ lợi nhuận năm 2013		1.500.000.000
Công ty CP Công nghệ Tích Hợp (ITE)	Công ty con	
Mua thiết bị, dịch vụ mua ngoài		1.321.118.182
Lãi vay đã thu		6.240.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

2.2 Số dư với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Các khoản phải thu khác</i>			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	200.192.637	99.404.170
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty CP tích hợp (ITE)	Công ty con	-	369.250.000
<i>Các khoản phải trả người bán</i>			
Công ty cổ phần tích hợp (ITE)	Công ty con	45.050.000	-
Công ty TNHH ĐT&PT Công nghệ Thông Minh	Công ty con	544.436.964	657.218.481
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			
Công ty TNHH ĐT&PT Công nghệ Thông Minh	Công ty con	31.866.420	680.225

**3. Những thông tin khác**

3.1 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng (*)	7.999.054.405	6.064.739.204
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.791.100	115.586.211
<b>Cộng</b>	<b>8.124.845.505</b>	<b>6.180.325.415</b>

(\*) Trong đó, một số khoản tạm ứng cho nhân viên lũy kế từ những năm trước đến thời điểm hiện tại.

3.2 Đầu tư vào Công ty con			31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
	Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn		
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Công nghệ Thông minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Công nghệ Tích hợp ITE	74,96%	51%	2.502.978.823	2.502.978.823
<b>Cộng</b>			<b>21.702.978.823</b>	<b>21.702.978.823</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

**3.3 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30,00%	30,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>			<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**3.4 Chi phí bán hàng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	1.303.356.331	606.197.770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.137.260	14.155.409
Chi phí bảo hành	-	1.720.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.690.267	1.103.156.351
Chi phí bằng tiền khác	1.232.792.405	845.264.582
<b>Cộng</b>	<b>3.860.976.263</b>	<b>2.570.494.112</b>

**3.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.256.068.150	2.210.067.079
Chi phí vật liệu quản lý	23.341.598	2.140.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.127.499	14.653.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.956.708	8.974.924
Thuế, phí và lệ phí	56.528.751	51.528.749
Chi phí dự phòng	-	17.192.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.375.156	1.083.710.237
Chi phí bằng tiền khác	1.023.182.624	540.218.044
<b>Cộng</b>	<b>4.692.580.486</b>	<b>3.928.484.262</b>

**3.6 Thu nhập khác**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	2.120.000.000	348.200.000
Xóa các khoản nợ phải trả	-	555.896.713
Thu khác	22.671.896	22.833.540
<b>Cộng</b>	<b>2.142.671.896</b>	<b>926.930.253</b>



Mẫu B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(tiếp theo)

3.7 Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế GTGT bị truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	-	166.289.920
Chi phí liên quan đến nhượng bán TSCĐ	746.041.185	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	16.400.000	50.669.905
Xóa công nợ ứng trước hợp đồng nhưng không thực hiện	103.477.109	-
Các chi phí khác	22.708.360	62.737.731
<b>Cộng</b>	<b>888.626.654</b>	<b>279.697.556</b>

3.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Viễn thông VTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2015  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phương Sương

Trần Thị Phương Sương

Lê Xuân Tiến

